TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01 /2021/HNGĐ
Ngày: 02/7/2021
V/v tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
Với thành phân xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Ngọc Bính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Hoàng Văn Thắng

2. Ông: Lò Minh Hiếu.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Út - Thư ký Tòa án, TAND tỉnh Lai Châu

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên toà:

Bà Hoàng Thị Ngọc Hà - Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:01/2021/TLST- HNGĐ, ngày 28 tháng 01 năm 2021về tranh chấp Hôn nhân gia đình về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXX-ST ngày 26 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Ma Thị D, sinh năm 1968 –** Có mặt

Nơi cư trú: Bản Ph L Ch, xã T L, huyện T Đ, tỉnh L C.

*2. Bị đơn:***Ông Vàng A Ch, sinh năm 1969 –** Có mặt

Nơi cư trú: Bản Ph L Ch, xã T L, huyện T Đ, tỉnh L Ch.

3. Người phiên dịch: **Ông Lầu A Phía, sinh năm 1983 –** Có mặt

Nơi công tác: Phòng biên tập – Đài truyền hình tỉnh Lai Châu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2021, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Ma Thị D trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Ma Thị D và ông Vàng A Ch chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985, không có đăng ký kết hôn, chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, chung sống trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, cho đến năm 2008, ông Ch đi chấp hành án, tháng 4/2020 ông Ch về địa phương. Kể từ đó, cả hai bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau và không hòa hợp.Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được nên bà D xin ly hôn với ông Ch.

- Về con chung: Ông bà có 05 người con chung là Vàng Thị Ch, sinh năm 1988; Vàng A Ch, sinh năm 1991; Vàng A L, sinh năm 1993; Vàng A V, sinh năm 1994 và Vàng Thị Thùy L, sinh ngày 01/3/2005. Nay các con Vàng Thị Ch, Vàng A Ch, Vàng A L, Vàng A V đã trưởng thành,khỏe mạnh bình thường,nên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Vàng Thị Thùy L chưa đủ 18 tuổi, đang ở với gia đình chị gái Vàng Thị Ch, theo nguyện vọng của cháu Linh được ở cùng gia đình chị gái nên bà D không có ý kiến gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà D xin rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung và nợ chung. Bà D và ông Ch tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Vàng A Ch trình bày:

Ông và bà D chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 tết âm lịch, còn ngày dương lịch thì ông không nhớ, không có đăng ký kết hôn, chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương (tục bắt vợ), chung sống trên cơ sở tự nguyện. Năm 2008, ông đi chấp hành án, đến tháng 04/2020 thì ông trở về địa phương. Từ khi trở về, ông và bà D có nhiều mâu thuẫn, nay bà D xin ly hôn ông đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông bà có 05 người con chung như bà D trình bày, 04 người con đầu đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, nên ông Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Vàng Thị Thùy L, sinh năm 2005 chưa đủ 18 tuổi, từ khi còn nhỏ đến nay sinh sống chung với gia đình chị gái Vàng Thị Ch, theo nguyện vọng của cháu L được ở cùng gia đình chị gái nên ông Ch không có ý kiến gì. Tuy nhiên, trước khi xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay ông và bà D đã thống nhất giao cháu L cho bà D chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con ông Ch và bà D tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà D xin rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung và nợ chung. Do đó, ông Ch rút yêu cầu phản tố hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Ch và bà D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 2 Điều 146; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 53; Điều 58; Điều 81;Điều 82; Điều 83 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành luật Hôn nhân gia đình năm 2000; điểm khoản 1 Điều 12; Điều 16 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 582 ngày 28/4/2017 của Chính phủ; Quyết định số 72 ngày 16/01/2021 của Chính phủ về việc các xã, thôn trên địa bàn dân tộc thiểu số và miền núi được tiếp tục thụ hưởng các chính sách xã hội đã ban hành:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng tư khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm xét xử Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng là bà D, ông Ch đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa bà D với ông Ch là vợ chồng; về con chung: Có 05 con chung tên Vàng Thị Ch, sinh năm 1988; Vàng A Ch, sinh năm 1991; Vàng A L, sinh năm 1993; Vàng A V, sinh năm 1994 và Vàng Thị Thùy L, sinh ngày 01/3/2005. Nay các con Vàng Thị Ch, Vàng A Ch, Vàng A L, Vàng A V đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, nên bà Dua không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Vàng Thị Thùy L chưa đủ 18 tuổi, đang ở với gia đình chị gái Vàng Thị Ch, theo nguyện vọng của cháu L được ở cùng gia đình chị gái nên bà D và ông Ch đều không có ý kiến gì. Ngày 22/6/2021cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông Ch và bà D cùng thống nhất giao cháu Vàng Thị Thùy L cho bà D chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con ông bà tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử cần chấp nhận thỏa thuận trên của bà D và ông Ch.

Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bà Ma Thị D và ông Vàng A ch đã tự thỏa thuận và rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về phần chia tài sản, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó đề nghị Tòa án cần chấp nhận và đình chỉ giải quyết yêu cầu của đương sự về phần tài sản chung, nợ chung.

Về yêu cầu phản tố: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Vàng A Ch đã rút yêu cầu phản tố về hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Ma Thị D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cần chấp nhận và đình chỉ giải quyết yêu cầu hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về án phí: Xét gia đình ông Ch và bà D là dân tộc thiểu số, sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, là hộ cận nghèo, do vậy miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Ch và bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, chia nợ chung và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do đó, tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu theo khoản 1 Điều 28, khoản 1, khoản 4 Điều 34; Điều 37, Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:*Tại nội dung đơn khởi kiện ngày 15/10/2020 của bà Ma Thị D, bà cho rằng bà và ông Ch về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985; Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu, bà D có trình bày đơn khởi kiện là bà nhờ người viết hộ và theo lời em gái bà nói là vợ chồng bà cưới nhau năm 1985, còn thực tế vợ chồng bà cưới năm bao nhiêu thì bà không nhớ, bà chỉ nhớ là vào dịp tết âm lịch thì ông Ch bắt bà về làm vợ theo phong tục người Mông. Tại phiên tòa hôm nay bà D đã khẳng định lại là bà và ông Ch kết hôn vào năm 1987 là đúng, có căn cứ. Sau khi sống chung được hơn 01 (một) năm thì sinh con thứ nhất là Vàng Thị Ch. Theo giấy chứng minh nhân dân của Vàng Thị Ch sinh ngày 20/10/1988. Tại biên bản hòa giải ngày 20/01/2021 và biên bản lấy lời khai ngày 24/3/2021 ông Vàng A Ch trình bày, ông và bà D chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày mùng 3 tết năm 1987 âm lịch, tức ngày 31/01/1987 dương lịch, sau khi sống chung được hơn một năm thì sinh con thứ nhất là Vàng Thị Ch. Tại các biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện Tam Đường đối với ông Giàng A Sinh – Phó chủ tịch UBND xã Tả Lèng, ông Giàng A Vảng – Trưởng bản Pho Lao Chải thì đều có kết quả không xác định được ông Ch và bà D về chung sống với nhau từ năm nào. Căn cứ lời khai của bà D, ông Ch, ngày, tháng, năm sinh của Vàng Thị Ch (con gái đầu của bà D ông Ch). Có căn cứ để khẳng định việc ông Ch và bà D

sống chung với nhau như vợ chồng không phải là hôn nhân thực tế. Việc chung sống với nhau như vợ chồng sau ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ hướng dẫn tại khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì hôn nhân không hợp pháp và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do việc sống chung không mang lại hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn nên bà D yêu cầu ly hôn và ông Ch đồng ý yêu cầu của bà D là có căn cứ theo quy định tại Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà D, không công nhận ông Vàng A Ch và bà Ma Thị D là vợ chồng.

- *Về con chung:* Ông Ch và bà D thống nhất có 05 người con chung là Vàng Thị Ch, sinh năm 1988; Vàng A Ch, sinh năm 1991; Vàng A L, sinh năm 1993; Vàng A V, sinh năm 1994 và Vàng Thị Thùy L, sinh ngày 01/3/2005. Nay các con Vàng Thị Ch, Vàng A Ch, Vàng A L, Vàng A V đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, nên ông Ch và bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Vàng Thị Thùy L chưa đủ 18 tuổi, từ khi còn nhỏ đến nay sinh sống với gia đình chị gái Vàng Thị Ch, theo nguyện vọng của cháu L được ở cùng gia đình chị gái, ông Ch và bà D đều nhất trí và không có ý kiến gì. Tuy nhiên, xét thấy thỏa thuận này không phù hợp với quy định tại Điều 69, Điều 71 và Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cha, mẹ phải có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Trước khi xét xử cũng như tại phiên tòa, ông Ch và bà D đã cùng thỏa thuận, thống nhất giao cháu L cho bà D có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con ông Ch và bà D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các thỏa thuận trên không trái với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, do vậy cần chấp nhận.

- *Về chia tài sản và công nợ:* Tại biên bản hòa giải ngày 21/5/2021, bà D rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung là 11 mảnh ruộng với tổng diện tích là 2.906,5 m^2 có vị trí tại bản Pho Lao Chải, xã Tả Lèng, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu và chia nợ chung là số tiền 140.000.000 đồng đang vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Tam Đường, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật. Do vậy cần chấp nhận và đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện về phần tài sản chung, nợ chung.

- Bị đơn ông Vàng A Ch có yêu cầu phản tố Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 468328, tờ bản đồ số 01, cấp ngày 08/12/2010; số BQ 525943, tờ bản đồ số 50, 51 cấp ngày 11/10/2013; số BQ 525941, tờ bản đồ số 12, cấp ngày 11/10/2013 mang tên bà Ma Thị D do UBND huyện Tam Đường cấp có vị trí tại Bản Pho Lao Chải, xã Tả Lèng, huyện Tam Đường, tỉnh Lai

Châu. Tại biên bản hòa giải ngày 21/5/2021 ông Ch xin rút yêu cầu phản tố trên nên Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu phản tố là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật. Do vậy cần chấp nhận và đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn.

[3] Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 147 và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Ma Thị D và ông Vàng A Ch thuộc trường hợp hộ nghèo, là dân tộc thiểu số, hiện sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 34; Điều 37; Điều 41; khoản 2 Điều 244; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn Nhân & Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ma Thị D

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Ma Thị D và ông Vàng A Ch là vợ chồng.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Về nuôi con chung: Giao cháu Vàng Thị Thùy L sinh ngày 01/3/2005cho bà Ma Thị D có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Ông Vàng A Ch được quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con cái mà không ai được cản trở. Bà D cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đối với ông Ch

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: bà Ma Thị D và ông Vàng A Ch tự thỏa thuận nên tòa không đề cập xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự rút yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu tòa án giải quyết nên đình chỉ giải quyết.

- Về yêu cầu phản tố đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn là ông Vàng A Ch. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Ch đã tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu, không yêu cầu tòa án giải quyết. Do vậy đình chỉ giải quyết.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự.

- Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án lên Tòa án cấp cao tại Hà Nội.

Nơi nhận:
- *VKS tỉnh Lai Châu;*
- *Các đương sự;*
- *TAND cấp cao tại Hà Nội;*
- *Lưu hs.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Ngọc Bính